

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

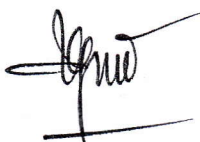
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		185.564.107.981	176.111.975.494
110	I. Tiền và tương đương tiền	5	96.102.796.731	94.898.033.070
111	1. Tiền		65.898.088.483	11.398.033.070
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.204.708.248	83.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.000.000.000	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.356.792.083	26.817.447.016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	12.223.313.296	10.555.111.077
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	10.953.263.890	14.478.743.755
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.975.477.265	2.578.854.552
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(795.262.368)	(795.262.368)
140	IV. Hàng tồn kho	9	53.813.476.878	45.031.083.227
141	1. Hàng tồn kho		53.813.476.878	45.031.083.227
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.291.042.289	2.365.412.181
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		556.260.608	694.854.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.703.253.817	1.670.557.737
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà		31.527.864	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		998.220.843.250	988.076.405.975
220	I. Tài sản cố định		817.361.449.672	847.291.379.950
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	815.505.099.919	845.582.494.189
222	- Nguyên giá		1.607.917.094.054	1.601.100.850.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(792.411.994.135)	(755.518.356.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.856.349.753	1.708.885.761
228	- Nguyên giá		4.373.607.500	4.053.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.517.257.747)	(2.344.221.739)
230	II. Bất động sản đầu tư	11	10.691.665.379	11.150.642.342
231	- Nguyên giá		19.455.935.575	19.455.935.575
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.764.270.196)	(8.305.293.233)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		160.918.240.028	119.511.408.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	160.918.240.028	119.511.408.018
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.612.500.000	5.612.500.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	5.612.500.000	5.612.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.636.988.171	4.510.475.665
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.636.988.171	4.510.475.665
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.183.784.951.231	1.164.188.381.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		312.288.209.270	295.581.292.622
310	I. Nợ ngắn hạn		162.292.171.388	160.715.494.385
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.107.891.524	19.318.169.583
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.653.982.528	13.628.916.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.248.286.917	12.739.147.521
314	4. Phải trả người lao động		10.391.174.829	16.834.020.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.396.745.827	576.702.687
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	42.677.354.156	57.769.005.898
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	23.360.034.996	24.531.363.941
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	31.753.062.313	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.703.638.298	15.318.167.309
330	II. Nợ dài hạn		149.996.037.882	134.865.798.237
337	1. Phải trả dài hạn khác			
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	149.531.283.469	134.401.043.824
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		464.754.413	464.754.413
400	B. NGUỒN VỐN		871.496.741.961	868.607.088.847
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	871.443.114.549	867.918.171.517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.484.500.000	5.484.500.000
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.085.931.000)	(1.085.931.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		32.130.388.529	32.130.388.529
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70.716.975.739	68.136.498.597
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.736.498.597	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		10.980.477.142	68.136.498.597
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.568.362.281	20.623.896.391
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		53.627.412	688.917.330
431	1. Nguồn kinh phí		53.627.412	688.917.330
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.183.784.951.231	1.164.188.381.469

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập



Nguyễn Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Ninh



Chủ tịch Hội đồng quản trị

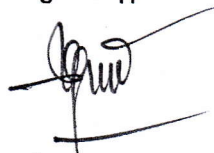
Vũ Hồng Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
			từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	190.385.587.361	150.836.834.795
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		190.385.587.361	150.836.834.795
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	122.456.772.103	94.072.148.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.928.815.258	56.764.686.455
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	354.407.885	916.250.237
22	7. Chi phí tài chính	25	2.225.843.067	2.202.526.341
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.225.843.067	2.202.526.341
25	8. Chi phí bán hàng	26	27.782.868.112	22.791.125.208
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	24.157.146.436	19.008.493.608
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.117.365.528	13.678.791.535
31	11. Thu nhập khác		1.021.043.708	370.660.621
32	12. Chi phí khác		232.230.447	414.068.314
40	13. Lợi nhuận khác		788.813.261	(43.407.693)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.906.178.789	13.635.383.842
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	2.981.235.757	2.727.076.769
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.924.943.032	10.908.307.073
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.980.477.142	10.071.462.217
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		944.465.890	836.844.856
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	148	136

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập



Nguyễn Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Ninh

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Vũ Hồng Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng và được Sở Kế hoạch – Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200171274 lần đầu ngày 03/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015.

Vốn điều lệ: **742.069.400.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi hai tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng.)**

1.1 Hình thức sở hữu vốn

- Là Công ty Cổ phần với số cổ phần phát hành lần đầu là: 74.206.940 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cổ phần. Trong đó:

+ Cổ phần của cổ đông nhà nước: 59.797.840 cổ phần, chiếm 80,58% vốn điều lệ

+ Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV: 5.750.300 cổ phần, chiếm 7,75% vốn điều lệ

+ Cổ phần bán công khai cho nhà đầu tư thông thường: 8.658.800 cổ phần, chiếm 11,67% vốn điều lệ.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Chủ yếu khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp, thoát nước.

- Gia công cơ khí; xử lý và tránh phủ kim loại

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết: Khách sạn.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar)

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: Sản xuất nước đá.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy.

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

Chi tiết: Sản xuất nước tinh lọc

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo.

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước; dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghệ

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị, công nghệ xử lý chất thải và chất thải rắn, động lực

- Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: hoạt động tư vấn hệ thống quản lý chất lượng nước; Dịch vụ lập quy hoạch, dự án đầu tư, thẩm tra, thẩm định dự án cấp nước; Quản lý các công trình cấp nước nội ngoại thành thành phố Hải Phòng ; Tư vấn đấu thầu xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị, công trình cấp thoát nước; Hướng dẫn quy trình vận hành, bảo dưỡng thiết bị ngành nước.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế, thi công công trình hạn tầng kỹ thuật, cấp thoát nước công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: xây dựng dân dụng và công nghiệp, hệ thống cấp nước; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị cơ khí cho công trình xây dựng; Giám sát công tác công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: cấp, thoát nước; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ: cấp, thoát nước cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp – thoát nước các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp – thoát nước; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ, cầu đường; Thi công công trình hạn tầng kỹ thuật, cấp thoát nước công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn định giá công trình xây dựng.

- Xây dựng nhà các loại

- Lắp đặt hệ thống điện

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp, thoát nước.

- Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Dạy nghề.

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Quản lý và kinh doanh điện.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành cấp, thoát nước.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

- Bán buôn đồ uống

Chi tiết : Bán buôn nước tinh lọc.

- Bán buôn thực phẩm

Chi tiết: Bán buôn nước đá viên tinh khiết.

- Xây dựng công trình công ích

Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Chi phí tiền lương;
- Chi phí trả tiền nước thô;
- Chi phí điện năng;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí trả lãi vay;
- Chi phí lắp đặt máy nước theo ND 117;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Chi phí trả tiền thuê đất.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 25%.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp sản xuất nước An Dương:

- Chi nhánh cấp nước Trung tâm;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7;
- Chi nhánh Nước tinh khiết
- Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức;
- Xí nghiệp cơ điện và vận tải;
- Xí nghiệp quản lý mạng lưới;
- Xí nghiệp Xây lắp ;
- Xí nghiệp Đồng hồ ;
- Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo;
- Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà;
- Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo bao gồm: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm: chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho và

hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

*** Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định**

- Đối với hoạt động sản xuất phân phối nước sạch không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ.

- Đối với hoạt động xây lắp, sửa chữa hệ thống cấp nước: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến công việc dịch vụ, cung cấp cho khách hàng nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, vô hình và bất động sản ("BDS") đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của các tài sản trên được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm quản lý	03 năm
Các tài sản khác	03 - 25 năm

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính được trình bày một cách hợp lý.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước (nếu có) được dùng để trích lập các quỹ và trả cổ tức cho cổ đông. Mức trích lập các quỹ và trả cổ tức được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu và thu nhập khác của Công ty bao gồm: Doanh thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ (Doanh thu kinh doanh nước sạch, doanh thu lắp đặt máy nước, doanh thu kinh doanh nước tinh khiết, doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư); doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi tiền vay ngắn hạn và vay dài hạn. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Chính sách thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

- Thuế 5% đối với sản xuất nước sạch
- Thuế 10% đối với dịch vụ lắp đặt đặt và sửa chữa hệ thống cấp nước, kinh doanh điện nông thôn, sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phản ánh số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm.
Thuế suất = 20% tổng thu nhập chịu thuế.
 - + Thu nhập chịu thuế = Tổng thu nhập - Chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC thì lãi do đánh giá lại tiền, phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm không là Thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

4.12 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	19.460.571.555	17.747.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.437.516.928	11.380.285.501
Các khoản tương đương tiền	30.204.708.248	83.500.000.000
	96.102.796.731	94.898.033.070

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.223.313.296	10.555.111.077
Phải thu tiền nước	10.308.262.511	8.755.887.989
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	1.069.000.738	1.177.618.800
Phải thu cho thuê nhà máy nước Minh Đức	245.683.107	613.919.268
Phải thu khác	600.366.940	7.685.020
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(795.262.368)	(795.262.368)
Công nợ lắp đặt hệ thống cấp nước	(624.829.300)	(624.829.300)
Công nợ tiền nước	(170.433.068)	(170.433.068)
	11.428.050.928	9.759.848.709

7. Trả trước cho người bán

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả tiền mua vật tư và nhà thầu	10.065.911.890	12.762.271.472
Khác	887.352.000	1.716.472.283
	10.953.263.890	14.478.743.755

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
VAT chưa kê khai	-	516.283.515
Lãi tiền gửi dự thu	-	535.269.445
Tạm ứng	2.232.672.627	1.355.524.101
Phải thu khác	742.804.638	171.777.491
	2.975.477.265	2.578.854.552

9. Hàng tồn kho

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	43.542.624.988	33.659.826.062
Công cụ, dụng cụ	1.035.251.727	618.163.721
Chi phí SXKD dở dang	9.051.288.436	10.697.305.283
Thành phẩm	184.311.727	55.788.161
	53.813.476.878	45.031.083.227

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	422.665.109.448	145.925.215.401	1.014.783.039.284	7.481.966.693	10.245.520.135	1.601.100.850.961
Số tăng trong năm	-	265.779.000	5.623.964.714	680.872.728	245.626.651	6.816.243.093
- Mua trong năm	-	265.779.000	-	680.872.728	245.626.651	1.192.278.379
- Đầu tư XD CB	-	-	5.623.964.714	-	-	5.623.964.714
Tại ngày 31/03/2017	422.665.109.448	146.190.994.401	1.020.407.003.998	8.162.839.421	10.491.146.786	1.607.917.094.054
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	196.056.673.562	85.982.500.646	462.517.029.752	5.051.688.093	5.910.464.719	755.518.356.772
Số tăng trong năm	8.505.551.023	3.912.914.531	23.950.466.342	230.139.561	294.565.906	36.893.637.363
- Khấu hao trong năm	8.505.551.023	3.912.914.531	23.950.466.342	230.139.561	294.565.906	36.893.637.363
Tại ngày 31/03/2017	204.562.224.585	89.895.415.177	486.467.496.094	5.281.827.654	6.205.030.625	792.411.994.135
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	226.608.435.886	59.942.714.755	552.266.009.532	2.430.278.600	4.335.055.416	845.582.494.189
Tại ngày 31/03/2017	218.102.884.863	56.295.579.224	533.939.507.904	2.881.011.767	4.286.116.161	815.505.099.919

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Tại ngày 31/03/2017	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	8.305.293.233
Số tăng trong năm	129.630.714	35.416.572	288.197.718	5.731.959	458.976.963
- Khấu hao trong năm	129.630.714	35.416.572	288.197.718	5.731.959	458.976.963
Tại ngày 31/03/2017	2.925.378.863	775.723.332	4.974.594.509	88.573.492	8.764.270.196
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342
Tại ngày 31/03/2017	3.326.831.445	612.558.780	6.670.597.700	81.677.454	10.691.665.379

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	151.988.489.167	117.495.285.285
Sửa chữa lớn	8.264.011.302	1.882.637.394
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số	665.739.559	133.485.339
BS	160.918.240.028	119.511.408.018

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Đây là khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam với tỷ lệ vốn góp là 25%. Địa chỉ Công ty tại Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng ; với hoạt động chính là Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước, tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán bên thứ ba	23.107.891.524	19.318.169.583
	23.107.891.524	19.318.169.583

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nước	135.774.156	66.246.503
Tiền lắp đặt máy nước	12.491.491.487	9.979.544.906
Tiền thu khác	26.716.885	3.583.125.461
	12.653.982.528	13.628.916.870

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.628.270.684	4.986.042.704
Thuế thu nhập cá nhân	131.317.421	277.866.975
Thuế GTGT	427.171.587	-
Thuế nhà đất	60.253.200	45.062.940
Phí thoát nước	1.274.025	7.430.174.902
	3.248.286.917	12.739.147.521

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả lãi dự án 1A	279.838.723	57.234.438
Trả lãi dự án 2A	2.024.899.658	506.224.913
Trả lãi dự án Minh Đức	52.973.328	13.243.336
Đối tượng khác	1.039.034.118	-
	3.396.745.827	576.702.687

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	16.791.826.794	45.661.087.828
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	-	1.739.567.984
Kinh phí Công đoàn	706.525.829	593.859.099
Đối tượng khác	25.179.001.533	9.774.490.987
	42.677.354.156	57.769.005.898

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 1A (i)	10.566.358.099	10.566.358.099
Dự án 2A (ii)	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức (iii)	294.296.279	294.296.279
Sacombank - CN Hải Phòng (v)	-	397.980.000
Vietcombank - CN Hải Phòng (vi)	-	132.996.656
Ngân hàng VIB (vii)	-	640.352.289
	23.360.034.996	24.531.363.941
b) Dài hạn		
Dự án 2A (ii)	2.354.370.213	99.995.044.950
Dự án Minh Đức (iii)	99.995.044.950	2.354.370.213
Dự án ADB (iv)	18.150.915.621	18.150.915.621
Sacombank - CN Hải Phòng (v)	6.246.476.760	3.449.188.760
Vietcombank - CN Hải Phòng (vi)	7.176.077.740	2.032.948.884
Ngân hàng VIB (vii)	15.608.398.185	8.418.575.396
	149.531.283.469	134.401.043.824

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Trích trước sửa chữa lớn	28.043.704.204	-
Trích trước sửa chữa nhỏ	1.956.791.801	-
Trích trước lắp đặt máy nước ND117	1.752.566.308	-
	<u>31.753.062.313</u>	<u>-</u>

21. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Số dư ngày 01/01/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	32.130.388.529	(1.085.931.000)	68.136.498.597	20.623.896.391
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.980.477.142	944.465.890
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(8.400.000.000)	-
Số dư ngày 31/03/2017	<u>742.069.400.000</u>	<u>559.419.000</u>	<u>5.484.500.000</u>	<u>32.130.388.529</u>	<u>(1.085.931.000)</u>	<u>70.716.975.739</u>	<u>21.568.362.281</u>

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	184.597.886.200	148.280.819.000
Lắp đặt máy nước	3.904.866.922	843.456.899
Nước tinh khiết	1.019.465.438	873.418.925
Nước máy nhanh	528.086.361	502.287.273
Cho thuê bất động sản đầu tư	335.282.440	336.852.698
	190.385.587.361	150.836.834.795

23. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	117.031.623.570	91.638.614.762
Lắp đặt máy nước	3.561.201.187	724.294.644
Nước tinh khiết	1.009.603.161	877.653.368
Nước máy nhanh	519.061.745	494.732.868
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	335.282.440	336.852.698
	122.456.772.103	94.072.148.340

24. Doanh thu tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	354.407.885	916.250.237
	354.407.885	916.250.237

25. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.225.843.067	2.202.526.341
	2.225.843.067	2.202.526.341

26. Chi phí bán hàng

	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nhân viên	20.901.914.935	16.000.330.412
Nguyên liệu	124.049.884	302.379.251
Khấu hao TSCĐ	5.099.753.754	4.827.194.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.654.909	749.192.855
Chi phí bằng tiền khác	1.057.494.630	912.027.723
	27.782.868.112	22.791.125.208

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nhân viên	12.388.770.971	9.022.936.026
Nguyên liệu	3.108.634.599	3.268.055.534
Khấu hao TSCĐ	1.512.056.566	894.325.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.639.620.585	2.149.190.338
Chi phí bằng tiền khác	5.508.063.715	3.673.986.045
	24.157.146.436	19.008.493.608

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.906.178.789	13.635.383.842
Điều chỉnh (tăng)/giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	14.906.178.789	13.635.383.842
Thuế suất	20%	20%
	2.981.235.757	2.727.076.769

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

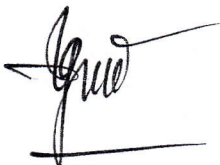
	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.980.477.142	10.071.462.217
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.980.477.142	10.071.462.217
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	148	136

30. Chi phí theo yếu tố

	Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Nguyên vật liệu + Nước thô	18.215.717.887	16.757.456.991
Nhân công + Bảo hiểm	47.971.301.619	36.237.152.573
Khấu hao TSCĐ	37.422.493.030	33.892.414.308
Điện sản xuất nước	8.288.550.044	6.854.194.007
Sửa chữa lớn + Bảo dưỡng	35.424.290.000	21.357.297.000
Lắp đặt NĐ117	4.174.754.392	3.121.603.307
Trả lãi vay	2.225.843.067	2.202.526.341
Chi phí thất thoát (TT75)	-	-
Dịch vụ mua ngoài + Chi phí khác	18.035.835.946	15.315.859.092
	171.758.785.985	135.738.503.619

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập



Nguyễn Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Ninh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Hồng Dương